

**TÔN GIÁO - VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

**TÍNH HIỆN ĐẠI VÀ ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO  
THEO QUAN ĐIỂM CỦA MAX WEBER**

NGUYỄN QUANG HÙNG<sup>(\*)</sup>

**N**hà xã hội học tôn giáo người Đức Max Weber (1864-1920) không phải là một học giả xa lạ đối với giới nghiên cứu Việt Nam ngay từ thời kì trước 1975<sup>(1)</sup>. Quan niệm của ông được giảng dạy ở một số trường đại học ở Miền Nam trước năm 1975. Từ đôi thập niên trở lại đây, các quan niệm của Max Weber được tiếp tục nghiên cứu dưới góc độ Xã hội học, Triết học, Tôn giáo học, v.v.... Đáng chú ý, tác phẩm nổi tiếng của ông về nền đạo đức Tin Lành mới đây đã được dịch sang tiếng Việt, làm cho nhà xã hội học tôn giáo nổi tiếng này càng trở nên gần gũi với các độc giả Việt Nam<sup>(2)</sup>. Tuy nhiên, chúng ta cũng phải thấy một thực tế, những nghiên cứu về Max Weber ở Việt Nam đến nay còn khiêm tốn, dừng lại ở các bài viết và chủ yếu tập trung vào tác phẩm về nền đạo đức Tin Lành. Chưa có những công trình chuyên khảo mang tính hệ thống về các di sản của ông. Bài viết này như một đóng góp nhỏ cho việc tiếp tục nghiên cứu Max Weber, nhất là những đánh giá của ông về các tôn giáo thế giới.

**1. Một số vấn đề lý luận chung về tính hiện đại và đời sống tôn giáo**

Nhiều người nhầm lẫn khái niệm “tính hiện đại” (Modernität, modernity) với khái niệm hiện đại hóa (modernisation). “Tính hiện đại” được đề cập ở đây cũng không ám chỉ thời gian, lịch đại, đồng nghĩa với hiện nay

\*. PGS. TS., Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Max Weber sinh ngày 21/4/1864 trong một gia đình một công chức và chính trị gia ở Erfuhr, bang Thüringen, CHLB Đức. Năm 1882, ông theo học ngành luật tại Đại học Heidelberg. Bên cạnh đó, ông còn theo học sử học, kinh tế chính trị học, thần học và triết học không chỉ ở Heidelberg, mà còn ở các trường đại học Berlin, Göttingen, thông thạo nhiều ngoại ngữ Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha và cả tiếng Nga. Năm 1889, ông lấy bằng tiến sĩ sử học. Năm 1893, ông kết hôn với Marianna Schnitger, người mà sau này tích cực tham gia các phong trào nữ quyền. Trong khi Emile Durkheim chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thực chứng của Auguste Comte, coi trọng những nghiên cứu định lượng, thì Max Weber lại thiên về những phương pháp nghiên cứu định tính trong xã hội học. Ngoài những hoạt động khoa học, ông còn tham gia nhiều hoạt động xã hội khác, từng có thời gian làm giám đốc bệnh viện quân đội ở Heidelberg trong chiến tranh thế giới thứ nhất, từng nằm trong Ủy ban soạn thảo Hiến pháp của Cộng hòa Weimar, nhưng cũng là người đưa một số điều khoản cho phép cánh hữu có thêm quyền lực. Do vậy, những hoạt động chính trị của ông gây nhiều tranh cãi. Ông mất ngày 14/6/1920 ở Munich vì bệnh viêm phổi.

2. Xem: Max Weber. *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghị, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.

(contemporary). *Bách khoa thư* mở Wikipedia định nghĩa khái niệm “hiện đại” khá rõ ràng, ám chỉ một quá trình với những đặc điểm gồm sự duy lý tính trong đời sống văn hóa và xã hội, duy khoa học, thể tục hóa, công nghiệp hóa và chủ nghĩa tư bản<sup>(3)</sup>. Tuy quá trình này được hình thành từ thế kỉ XVI-XVII ở Châu Âu với sự bùng nổ của khoa học tự nhiên, nhưng phải cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX với sự phát triển của một số ngành khoa học xã hội, những lí thuyết về tính hiện đại mới được xây dựng một cách hệ thống bởi Auguste Comte, Karl Marx, Max Weber, Sigmund Freud, v.v...

Xã hội học tôn giáo của Max Weber gồm 4 công trình tiêu biểu. *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (Die protestantische Ethik und der Geist des Kapitalismus) được hoàn thành năm 1905, gây chấn động trong giới tôn giáo học và xã hội học thế giới đầu thế kỉ XX và hiện được dịch sang khoảng trên hai chục ngôn ngữ khác nhau. Công trình tiếp theo, *Đạo đức học kinh tế của các tôn giáo thế giới* (Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen) là một tập hợp gồm ba tiểu công trình: *Phần mở đầu, Các tôn giáo Trung Hoa: Nho giáo và Đạo giáo*, xuất bản năm 1915; *Nền đạo đức kinh tế các tôn giáo thế giới: Các tôn giáo Ấn Độ: Ấn giáo và Phật giáo*, xuất bản năm 1916; tiếp đó là *Nền đạo đức các tôn giáo thế giới: Do Thái giáo cổ đại*. Ba tác phẩm xã hội học về các tôn giáo thế giới ngoài Kitô giáo được xuất bản lần lượt từ 1915 tới 1919. Max Weber qua đời năm 1920 khi ông đang nghiên cứu Thánh ca, sách về Gia cốp trong Cựu ước cũng như một số giáo lí của Kitô giáo nguyên thủy. Ông cũng

không kịp hoàn thành những nghiên cứu về Islam giáo. Sau đó, vợ ông, Mariana Weber, tập hợp bốn công trình trên, cho xuất bản trong bộ sách *Tập hợp các luận văn về xã hội học tôn giáo* (Gesammelte Aufsätze zur Religionssoziologie).

Theo Karl Jaspers, vấn đề trung tâm trong toàn bộ nghiên cứu của Max Weber là làm sáng tỏ vấn đề tại sao chủ nghĩa tư bản (được ông hiểu như một mô hình ứng xử kinh tế, văn hóa ghi dấu ấn lên toàn bộ các lĩnh vực đời sống vật chất và tinh thần của xã hội) lại xuất hiện ở Phương Tây? Nhìn nhận tôn giáo như là hạt nhân của văn hóa, Max Weber tìm câu trả lời trong tôn giáo như một nhân tố sống động chính thúc đẩy kinh tế. Đó là tính hiện đại nằm trong đời sống tôn giáo của Phương Tây nảy sinh từ thời cận đại, dẫn tới các cuộc cải cách tôn giáo do Martin Luther và Jean Calvin khởi xướng ở thế kỉ XVI, dẫn tới sự xuất hiện đạo Tin Lành, Anh giáo, Thanh giáo, v.v... và những tôn giáo mới này lại là những nhân tố mới thúc đẩy tính hiện đại không chỉ trong đời sống tôn giáo mà cả trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội<sup>(4)</sup>. Trong khi đó, khi nghiên cứu các tôn giáo khác như Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo, v.v... ông không tìm thấy cái tính hiện đại này. Max Weber đi tới kết luận rằng, thiếu tính hiện đại trong đời sống những tôn giáo này là một trong những tác nhân chính lí giải tại sao chủ nghĩa tư bản lại không xuất hiện ở Trung Hoa, Ấn Độ, các

3. Xem: <http://en.wikipedia.org/wiki/Modernity>

4. Thanh giáo (Puritanism), một chi phái xuất hiện ở Anh từ 1560, tuy dựa trên nền tảng thần học của Jean Calvin, nhưng không hoàn toàn tán thành với một số đường hướng của Giáo hội Anh giáo.

khu vực ngoài Châu Âu thời kì tiền thuộc địa vốn ít chịu ảnh hưởng của Kitô giáo. Đó cũng là một trong những nét khác biệt trong sự phát triển xã hội giữa Phương Tây và Phương Đông.

Tính hiện đại được Weber hiểu là hệ quả của quá trình lí trí hóa (Rationalisierung) đời sống xã hội. Quá trình này thể hiện rõ từ thời kì bùng nổ phương thức sản xuất hàng hóa TBCN, bùng nổ khoa học kĩ thuật ở Châu Âu cận đại, với những phát kiến trong lĩnh vực khoa học tự nhiên của N. Copernicus, R. Descartes, G. Galileo, W. Leibniz, I. Newton, v.v... Tương tự, tính hiện đại trong đời sống tôn giáo được hiểu là hệ quả của quá trình lí trí hóa trong đời sống tôn giáo. Theo Weber, lí trí hóa, cái tư duy duy lí, chủ nghĩa duy lí có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Đó có thể là sự gia tăng lí luận trong quan niệm về thế giới thể hiện bởi sự vượt trội các khái niệm trừu tượng một cách hợp lí. Đó cũng có thể là thực hiện được về mặt phương pháp những mục tiêu đã được định trước bởi những phương tiện tương ứng. Do vậy, sự lí trí hóa lối sống (Rationalisierung der Lebensführung) có thể có nhiều hình thức. Nho giáo, tuy không hề có một nền siêu hình học nào, cũng không phải là một tôn giáo, nhưng mang tính duy lí theo nghĩa không có và từ chối mọi thang độ không hữu dụng. Nhưng cái duy lí của Nho giáo rất khác với cái duy lí thực hành ở Phương Tây, theo đó duy lí nghĩa là niềm tin vào một bộ quy tắc được coi là lí tưởng của thời Phục hưng. Duy lí cũng có nghĩa là tính logic, chẳng hạn như trong các thủ pháp Yoga và Phật giáo sau này<sup>(5)</sup>.

Để làm rõ quan niệm của Weber về hiện đại hóa và đời sống tôn giáo, không thể không đề cập tới khái niệm “nền đạo đức kinh tế” (Wirtschaftsethik). Khái niệm này được ông sử dụng rộng rãi ngay trong tác phẩm bàn về đạo đức Tin Lành, nhất là trong *Nền đạo đức kinh tế của các tôn giáo thế giới*. “Nội hàm của cái cụm từ ‘nền đạo đức kinh tế’ của một tôn giáo được hiểu như thế nào, hi vọng trong quá trình mô tả trong [công trình này] sẽ ngày càng được sáng tỏ. Ở đây không ám chỉ cái lí luận đạo đức của các trích yếu thần học vốn chỉ là một phương tiện của nhận thức (dĩ nhiên những tình tiết, điều kiện bao giờ cũng rất quan trọng). Chính *những xung lực thực hành tạo nên các hành vi* [của con người] mới là những cái được chú ý. Những xung lực đó nằm trong mối liên hệ tâm lí và thực hành của các tôn giáo”<sup>(6)</sup>. Khái niệm “nền đạo đức kinh tế” thực tế không thực hiện cái chức năng của một hình thái kinh tế, cũng không phải là lĩnh vực đơn thuần chịu sự chi phối của tôn giáo. Nền đạo đức kinh tế tương đối độc lập, thể hiện những nội dung địa - kinh tế và lịch sử có quan hệ chặt chẽ với các thành tố tôn giáo. Nền đạo đức kinh tế được quy định bởi một trong những nhân tố là sự xác quyết tính tôn giáo đối với lối sống con người (religiöse Bestimmtheit der Lebensführung).

5. Xem: Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen*. In: *Gesammelte Aufsätze zur Religionssoziologie*, Band I, 9 Auflage, J.C.B Mohr, Tübingen, S. 265-266.

6. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sđd., tr. 238. Trong các tôn giáo thế giới, ta chỉ thấy Weber không bàn nhiều tới Islam giáo, mặc dù ông cũng có một số nghiên cứu nhất định về tôn giáo này.

Weber nhấn mạnh tính hiện đại thể hiện ở những thành tố lí trí trong tôn giáo. Theo ông, các thành tố lí trí của một tôn giáo, giáo thuyết của nó, chẳng hạn như giáo thuyết về Nghiệp (Karma) trong tôn giáo Ấn Độ, đức tin vào sự định mệnh của Calvin, sự bào chữa của phái Luther thông qua đức tin hay giáo thuyết về ban bí tích (Sacrament) của Công giáo, đều có tính pháp chế riêng (Eigengesetzlichkeit) của chúng. Những thao tác lí trí xuất phát từ các dạng hình dung về Thượng Đế và thế giới quan của các tôn giáo đều có tác động tới lối sống và hành vi con người<sup>(7)</sup>. Weber quả quyết rằng, tầng lớp trí thức phải đảm nhận trên vai mình cái trọng trách đáp ứng cái đòi hỏi phải duy lí trí đời sống tôn giáo, đồng thời cũng chính là cái sản phẩm chủ yếu của sự duy lí trí trong tôn giáo thực thụ. Các con đường và kết quả của nhu cầu siêu hình học này và quy mô của nó rất khác nhau. Hình thức hiện đại của quá trình duy lí hóa cái nhân quan về thế giới và lối sống cả về phương diện lí thuyết và thực hành, vừa mang tính trí tuệ vừa mang tính mục đích đều mang lại một kết quả chung, đó là: cái tôn giáo, một hình thức duy lí hóa càng được tăng cường bao nhiêu, quan điểm của nó càng được duy lí hóa bấy nhiêu, thì điều đó cũng có nghĩa là những thành tố phi duy lí trong chúng càng bị chuyển dịch đi bấy nhiêu<sup>(8)</sup>. Nói một cách khác, mối quan hệ giữa cái lí trí và cái phi lí trí ở đây diễn ra theo một tỉ lệ nghịch.

Theo Weber, “Nhu cầu lí trí trong biến thần luận về cái khổ (Leiden) và cái chết có tác động một cách phi thường. Nó làm cho những tôn giáo như đạo Hindu, đạo Zarathustra hay Do Thái

giáo ở một phạm vi nhất định có tương đồng ở những điểm quan trọng với những chỉ giáo của Thánh Phaolô và Kitô giáo sau này (...) Biến thần luận về cái khổ, về sự cam chịu có thể được nhuộm thêm cái sự hận thù (...) Chỉ có điều là bên cạnh những nhân tố khác, cái lòng hận thù đó đương nhiên như một sự bổ sung vào (Einschlag) cái chủ nghĩa duy lí trí mang tính tôn giáo của những giai tầng xã hội ít có đặc quyền”<sup>(9)</sup>. Weber nhấn mạnh “quan niệm về giải thoát tự nó là một quan niệm có từ lâu đời nếu như ta nói về một sự giải phóng khỏi một sự khốn cùng, nghèo đói, hạn hán, bệnh tật, và cuối cùng là những giải thoát khỏi sự đau đớn và cái chết. Nhưng sự giải thoát chỉ thực sự có được một ý nghĩa riêng khi nó có được một sự biểu cảm (Ausdruck) của một thế giới quan duy lí trí mang tính hệ thống và một sự biểu cảm thái độ về vấn đề này”<sup>(10)</sup>. Nhà xã hội học tôn giáo cũng lí giải tại sao Phật giáo ít quan tâm tới những công việc chính trị so với nhiều tôn giáo khác. Sự thiếu tin tưởng của các tôn giáo thiên về sự giải thoát đối với của cải và quyền lực có cơ sở tự nhiên của nó trước hết nằm trong sự trải nghiệm Đấng cứu thế, tiên tri và tăng đoàn. Họ cho rằng các tầng lớp đã no đủ có nhu cầu cần sự giải thoát trong cái thế giới trần thế này<sup>(11)</sup>.

7. Xem: Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sđd., tr. 258-259.

8. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sđd., tr. 253.

9. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sđd., tr. 247.

10. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sđd., tr. 252.

11. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sđd., tr. 248.

Trong tư tưởng Châu Âu thời kì tiền Kitô giáo đã diễn ra xu hướng vận động từ đa thần giáo (Polytheism) tới nhất thần giáo (Monotheism). Sự ra đời của Kitô giáo càng thúc đẩy quá trình này đem lại cho người ta quan niệm rõ ràng về những vấn đề thần học cốt lõi như sáng thế, sự tạo lập con người, mối quan hệ giữa Chúa Trời và thế giới, về thế giới bên kia, về linh hồn bất tử, v.v... Lí giải về sự tất yếu của xu thế lí trí hóa trong đời sống tôn giáo Châu Âu cận đại, Weber cho rằng, “Cùng với sự gia tăng lí trí hóa cách nhìn nhận tôn giáo-đạo đức thì cái biện thần luận đã gây chấn động (stieß) và cánh cửa khép lại đối với các quan niệm ma thuật nguyên thủy vốn đang ngày càng gặp nhiều khó khăn, trong đó phải kể tới những cái khổ “oan uổng” (...) Quan niệm siêu hình học về Chúa Trời và thế giới vốn nảy sinh những nhu cầu không thể cưỡng lại được cần có nền biện thần luận<sup>(12)</sup>. Phân tích mối quan hệ giữa tầng lớp quan lại và tầng lớp tăng lữ, giữa thế quyền và thần quyền, Weber nhận thấy có một khoảng cách giữa chúng. “Về phần mình, tầng lớp quan lại về *phương diện chính trị* thể hiện sự thiếu tin tưởng đối với mọi dạng tìm kiếm giải thoát (Heilssuche) riêng tư hoặc giáo dục cộng đồng như một cơ sở để giải phóng khỏi những sự thuần hóa (Domestikation) của các cơ quan công sở của nhà nước (Staatsanstalt), thiếu tin tưởng cả với các cơ quan xá tội của các thầy tu mang tính ganh đua. Họ coi thường, trước hết, những nỗ lực đối với những món hàng phi vật chất này của thế giới bên kia nhưng đơn thuần sử dụng những mục đích hữu dụng thuần túy trần thế<sup>(13)</sup>”.

Weber phân loại các dạng tâm lí (Typologie) một cách có hệ thống đối với các tôn giáo. Ông hiểu rằng đây không phải là công việc lịch sử đơn thuần. Những bước quan trọng nhất của tôn giáo đối với nền đạo đức kinh tế cũng làm cho chúng ta phải bận tâm ở những nét cơ bản: dạng quan hệ của nó đối với chủ nghĩa duy lí kinh tế đối với kiểu thức duy lí lối sống tư bản chủ nghĩa mà ở Phương Tây người ta đã bắt đầu làm chủ từ thế kỉ XVI-XVII<sup>(14)</sup>. Cái duy lí của Phương Tây kích thích sự phát triển tư duy sáng tạo của các cá nhân. Weber nhấn mạnh rằng, với sự xác lập cái chủ nghĩa duy lí về mặt pháp lí, Phương Tây đã xác lập cả cái khuôn mẫu hợp pháp ngày càng theo tính chuyên nghiệp, hợp pháp hóa cách thống trị của bộ máy quan lại bằng những bộ luật. Quan hệ giữa nhà nước hiện đại với quan chức phương xã, linh mục Công giáo hiện đại với linh mục tuyên úy, quan chức và nhân viên của ngân hàng hiện đại và các nghiệp đoàn tư bản kénh xù, như ta đã đề cập, là những kiểu dáng quan trọng nhất của cấu trúc thống trị này<sup>(15)</sup>. Xu hướng phân định phạm vi nhà nước và giáo hội được cụ thể hóa bằng các bộ luật phân li, như với trường hợp nước Pháp năm 1905, tránh những xung đột hai bên như thời Trung cổ.

Một trong những vấn đề quan trọng là xác định vị trí của tôn giáo trong xã hội

12. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sdd., tr. 246.

13. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sdd., tr. 255.

14. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sdd., tr. 265.

15. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sdd., tr. 272.

và quan hệ của nó với các lĩnh vực khác của hoạt động con người. Có lẽ chúng ta nên bắt đầu từ C. Mác. Độc giả Việt Nam quen thuộc với quan niệm của ông xếp tôn giáo vào một dạng hình thái ý thức xã hội, thuộc kiến trúc thượng tầng, bị chế ước bởi các điều kiện kinh tế-xã hội, cơ sở hạ tầng. Max Weber, một mặt, chia sẻ với nhận định rằng các điều kiện kinh tế-xã hội có tác động to lớn đối với đời sống tôn giáo. Là một lĩnh vực của hoạt động con người, cho dù tôn giáo có là hiện tượng xã hội, hay thậm chí, cấu thành bản thể xã hội như đối với trường hợp một số tôn giáo cụ thể như Kitô giáo, Islam giáo hay Nho giáo như ta vẫn nói xã hội Kitô giáo, xã hội Islam giáo hay xã hội Nho giáo, tôn giáo không thể đứng ngoài những tác động của các điều kiện kinh tế-xã hội.

Nhưng mặt khác, Max Weber không tán thành với quan niệm của C. Mác cho rằng kinh tế quyết định, chế ước đời sống tôn giáo, mà nhấn mạnh tính độc lập của các lĩnh vực đời sống tâm linh con người. Dưới góc độ của Weber, tuy C. Mác cũng đề cập tới tính độc lập tương đối cũng như sự tác động trở lại của các hình thái ý thức xã hội, nhưng điều đó chưa đủ để nói lên vị thế của tôn giáo trong xã hội. Hơn nữa, ông xem xét tôn giáo như là hạt nhân của văn hóa và như vậy cần phải có hướng tiếp cận khác trong nghiên cứu mối quan hệ giữa tôn giáo với các cơ sở kinh tế. Tôn giáo cũng có lịch sử, đời sống riêng của nó. Mối quan hệ giữa kinh tế và tôn giáo là tương đối bình đẳng, chứ không phải là mối quan hệ chủ động - bị động, cái này quyết định, cái kia bị phụ thuộc. “Trước hết, cần nhận ra những nét đặc trưng của tư duy

duy lý [Rationalismus] Tây Phương, và bên trong nó, nhận ra tư duy duy lý Tây Phương hiện đại, rồi sau đó giải thích nguồn gốc của nó. Mọi nỗ lực giải thích theo chiều hướng này đều sẽ phải nhìn nhận vai trò quan trọng căn bản của kinh tế. Nhưng đồng thời cũng phải chú ý tới những mối tương quan nhân quả ngược lại. Bởi lẽ, nếu tư duy kinh tế trong sự ra đời của nó, phụ thuộc vào nền kỹ thuật thuần lý [rational] và luật pháp thuần lý, thì nó cũng phụ thuộc nói chung vào năng lực và tâm thái [Disposition] của con người khi họ chọn lựa lối sống [Lebensführung] thuần lý nào đó trong thực tế. Khi lối sống này vấp phải những kim hãm về tinh thần, thì sự phát triển của ứng xử kinh tế thuần lý cũng sẽ gặp phải những trở lực nội tâm nặng nề. Trong quá khứ, những sức mạnh thần bí và tôn giáo, cũng như những ý tưởng về bổn phận đạo đức dựa trên [những sức mạnh] ấy, đã luôn luôn là những nhân tố quan trọng nhất chi phối lối sống này”<sup>(16)</sup>.

Tiếp tục bàn về vấn đề này, ở một chỗ khác, Max Weber nói cụ thể hơn: “Tôi vẫn cho ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế lên trên số phận của việc hình thành các ý tưởng tôn giáo là rất quan trọng (...) Chỉ có điều, các ý tưởng tôn giáo tuyệt nhiên *không* thể được *diễn dịch* đơn thuần từ các điều kiện “kinh tế”; vì - chắc chắn không thể khác được - chính bản thân các ý tưởng tôn giáo này là những yếu tố mạnh mẽ nhất cấu tạo nên “tính cách dân tộc” [“Volkscharakter”], chúng có một quy luật phát triển riêng và có

16. Max Weber. *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*,... Sđd, tr. 61-62.

một sức mạnh cường chế riêng của chúng”<sup>(17)</sup>. Theo ông, “Đối với quan hệ tôn giáo với đời sống, bao gồm cả kinh tế, thì như chúng ta luôn nhận thấy, bao giờ cũng có những hệ lụy to lớn. Những hệ lụy đó xuất phát từ đặc tính chung của cái trí năng (Sinn) thần bí của những biến cố và xuất phát từ sự chuẩn bị tâm lý cho những kì vọng đạt được chúng”<sup>(18)</sup>.

Lấy dẫn chứng cho sự độc lập của tôn giáo đối với hoàn cảnh kinh tế-xã hội, Weber cho rằng, chẳng hạn khác biệt giữa giáo thuyết của Martin Luther và của Jean Calvin, những người khởi xướng phong trào cải cách tôn giáo thế kỉ XVI sáng lập ra đạo Tin Lành, là do những hoàn cảnh chính trị, chứ không phải do hoàn cảnh kinh tế, chi phối<sup>(19)</sup>. Nói cách khác, khi xem xét ảnh hưởng của các bối cảnh xã hội tới các định chế của một tôn giáo nào đó, ta phải căn cứ vào hoàn cảnh xã hội cụ thể cũng như những vấn đề, xu hướng vận động nội tại của tôn giáo đó cũng như vai trò của các cá nhân chứ không nên quy mọi cái cho các điều kiện kinh tế-xã hội một cách máy móc.

## 2. Tính hiện đại và đời sống tôn giáo: trường hợp Nho giáo

Không dừng lại ở những vấn đề lí luận chung, Weber phân tích hầu hết những tôn giáo lớn trên thế giới như Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, Ấn giáo, Do Thái giáo, v.v... Ông xếp 5 tôn giáo và giáo thuyết vào hàng các tôn giáo thế giới gồm Nho giáo, Phật giáo, Islam giáo, Kitô giáo và Ấn giáo. Bên cạnh đó, Weber cũng lưu ý rằng đạo Do Thái, tuy là một tôn giáo dân tộc, nhưng là một trong những cội nguồn chính của Kitô

giáo và Islam giáo và có ảnh hưởng lớn tới văn hóa Châu Âu Kitô giáo.

Trọng tâm mà Weber hướng tới trong nghiên cứu về Trung Quốc là lí giải tại sao ở nơi đây chủ nghĩa tư bản lại không phát triển giống như ở Châu Âu cùng thời kì. Coi tôn giáo là hạt nhân của văn hóa, ông tìm câu trả lời đó trong các tôn giáo Trung Hoa, điển hình là Nho giáo và Đạo giáo. Nho giáo được bàn nhiều trong tác phẩm *Tôn giáo ở Trung Hoa: Nho giáo và Đạo giáo* (Religion in China: Konfuzianismus und Taoismus), tác phẩm lớn thứ hai của Weber về xã hội học tôn giáo sau công trình về nền đạo đức Tin Lành. Weber cố gắng làm rõ những điểm khác biệt giữa tôn giáo Trung Hoa với tôn giáo ở Tây Phương, cho rằng Nho giáo đối lập với quá trình duy lí hóa và tìm cách lí giải tại sao chủ nghĩa tư bản lại không thể phát triển ở Trung Hoa nằm trong căn nguyên của xã hội dựa trên đức trị của Nho giáo, rất khác với Châu Âu vốn sớm phát triển khoa học duy lí. Weber nhận thấy sự khác biệt giữa Chúa Trời trong quan niệm của người Phương Tây theo Kitô giáo hay các tôn giáo độc thần với các thần linh theo quan niệm của văn hóa Trung Hoa đa thần giáo. Ông Trời (Thiên) trong quan niệm của Nho giáo không phải là Đấng sáng thế, khác với Chúa Trời trong Kitô giáo. Khác với người Phương Tây vốn chịu ảnh hưởng của văn hóa Châu Âu Kitô giáo, người Á

17. Max Weber. *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*,... Sđd, tr. 312-313.

18. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen*,... Sđd., tr. 254.

19. Max Weber. *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*,... Sđd, tr. 313.

đông không bàn tới sáng thế, và lảng tránh vấn đề vũ trụ này do đâu mà có. Vua Nho giáo tập trung trong tay cả thế quyền (người đứng đầu quốc gia) và thần quyền (Thiên tử).

Weber nhận thấy có sự khác biệt lớn giữa các tôn giáo Trung Hoa với các tôn giáo độc thần thống trị ở Tây Phương. “Cũng như ở mọi nơi, ở đây ta lại thấy ở Trung Hoa lấp lánh cái đặc tính bá vật giáo tự nhiên của các thần linh, nhất là Ông Trời. Ông Trời vốn vừa là trời, nhưng đồng thời lại là Thiên thần tối cao (Himmelkönig). Cái vị thần tối cao này mang tính toàn năng, phổ quát, và phi nhân cách tương tự như trong quan niệm của một số dân tộc ở Trung cận Đông, nơi mà Đấng tối cao siêu trần thế và Tể tướng đứng lên trên cả các thần linh bá vật giáo và các thần bản địa<sup>(20)</sup>.”

Bàn về triết học Trung Hoa, Weber cho rằng “quan niệm về thần của triết học Trung Hoa từ lâu đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn cao độ. Đối với Wang Tschung [Vương Sung (27-97)?] thì các thần linh không mang nhân tính, nhưng lại có vẻ như các thần linh này lại có cả thân xác, tựa như một dạng hóa thân<sup>(21)</sup>. Điều này dễ hiểu vì ở đây có sự khác biệt đáng kể giữa văn hóa Trung Hoa và văn hóa Châu Âu Kitô giáo. Trong khi người Châu Âu thiên về nhất thần giáo thì người Á Đông, trong đó có Việt Nam, lại thiên về đa thần giáo. Trong văn hóa Châu Âu, giữa người và thần có sự cách biệt, Chúa Trời tạo ra thế giới và con người theo hình mẫu của mình, đứng trên con người, chi phối mọi vật trên thế gian, thì với người Á Đông, sự cách biệt đó chỉ mang tính tương đối. Các thần

linh đều có những uy lực lớn, nhưng không có một vị thần nào cũng như anh hùng nào đóng vai trò như Đấng tối cao toàn năng và anh minh. Thường chỉ nhận thấy đạo lý thường tình của nhà Nho những khi người ta gặp phải những bất hạnh.

Max Weber cũng nhận thấy những đặc trưng riêng trong xã hội Nho giáo, trong đó vai trò của dòng tộc vô cùng quan trọng. Cái nền tảng của đời sống tâm linh dòng tộc dựa trên tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Thông thường mỗi làng có vài ba họ tộc lớn và những họ tộc này cũng thường có nhà thờ họ. Trong nội tộc thì có sự kết hợp giữa quyền thừa kế theo quy định thứ bậc và một sự dân chủ kiểu làng xã. Những nam giới đã xây dựng gia đình có tư cách như nhau. Những nam giới chưa xây dựng gia đình thì chỉ có tư cách tham vấn. Còn phụ nữ thì không được quyền tham gia những cuộc bàn luận mang tính quyết định các công việc của nội tộc, dòng họ. Những người già và các chi trưởng tộc có tiếng nói quan trọng trong dòng tộc<sup>(22)</sup>. Tuy nghiên cứu về Trung Quốc, nhưng nhiều nhận định của Max Weber cũng thích hợp với Việt Nam. Ông cho rằng, những cố kết làng xã làm cho sự gắn bó cộng đồng ở các làng chặt chẽ hơn ở các thị thành. Làng xã cũng là nơi gắn kết lợi ích giữa những người làng. Bên cạnh sự cố kết làng xã, dòng tộc, trong xã hội Á Đông từ thời cận đại còn phát triển hình thức

20. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...*, Sđd., tr. 300.

21. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...*, Sđd., tr. 300.

22. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...*, Sđd., tr. 379.



hội đoàn, phường hội (Assoziation, Klubs). Hình thức này đặc biệt phát triển ở Trung Quốc từ thời cận đại từ nhu cầu phát triển thương mại.

Theo Max Weber, Nho giáo hoàn toàn đối lập với Thanh giáo (Puritanism) trong vấn đề lí trí hóa. Cả hai chúng đều mô tả lối sống dựa trên các tín điều tôn giáo. “Tương tự như Phật giáo, Nho giáo chủ yếu là đạo đức học, tương ứng với cái mà mà người Ấn Độ coi là pháp. Nhưng hoàn toàn trái ngược với Phật giáo, Nho giáo lại nghiêng về *đức lí thế tục* (Laensittlichkeit) thuộc về thế giới trần thế này. Và cũng hoàn toàn trái ngược với Phật giáo, Nho giáo là sự tuân thủ theo những chế định của thế giới, những quy ước và ước lệ, và cuối cùng là cái pháp điển (bộ luật) quái đản những nguyên tắc chính trị cơ bản và quy định xã hội kiểu cách dành cho những người quân tử”<sup>(23)</sup>. Weber cho rằng “cái lí trí” của Nho giáo là cái lí trí của sự *ổn định trật tự*: “thà sống như một con chó trong cảnh thanh bình còn hơn là một người nhưng trong tình trạng vô chính phủ”. [Tống Kỳ Trang, một vị tướng Trung Hoa 1851-1907 (Tscheng Ki Tong)] đã từng nói như vậy”<sup>(24)</sup>.

Weber nhận thấy vua chúa Trung Hoa trước hết là một đại giáo chủ: là người làm mưa làm gió với những phép thuật tôn giáo được dịch chuyển thành cái đạo đức. Bởi vì cái Ông Trời đã được lí tính hóa bảo vệ một trật tự vĩnh cửu nên những đức hạnh của vua chúa là cái thiên phú. Ông ta là người sinh ra để làm vua, người cai trị và đó là đặc ân của Trời dành cho ông ta nên từ đây ông ta có thể bắt đầu bộc lộ những thói hư tật xấu bởi vì ông ta hoàn toàn không phải

chịu trách nhiệm cho một cái gì cả<sup>(25)</sup>. Vũ trụ quan của người Á Đông thiên về niềm tin vào một sự thống nhất, hài hòa xuất phát từ niềm tin về các thần linh quý ma. Có tính nhị nguyên luận giữa các chính thần (có lợi) và tà thần (có hại) bao trùm toàn bộ thế giới hiện thực, đứng đằng sau chi phối mọi hiện tượng tự nhiên cũng như mọi hành vi, số mệnh của con người. Cái nguyên tắc âm dương dường như được mọi trường phái triết học ủng hộ, trong đó dương là đại diện cho cái thiện, đàn ông, thần tiên, còn âm đại diện cho cái ác, đàn bà, phàm tục. Sự thống nhất giữa âm và dương tạo ra trời đất. Cả hai chúng đều trường tồn như trời và đất<sup>(26)</sup>.

Weber cũng đề cập tới những xung khắc nhất định giữa Nho giáo với Phật giáo và Đạo giáo trong xã hội Trung Hoa. “Trước tiên việc cấm đoán và kiểm soát ngoại thương được quy định bởi chính sách kiểm soát tiền tệ phần là do e ngại sự bội thu một lượng tiền mất đi do thu nhận hàng hóa từ bên ngoài mang tới, phần e ngại bởi thu được một lượng tiền quá tải từ nước ngoài do trao đổi hàng hóa cho ngoại quốc. Tương tự như vậy, việc truy bức các Phật tử và những tín đồ Đạo giáo chủ yếu xuất phát từ chính sách tôn giáo, bên cạnh đó cũng còn do tình hình đức tiền quốc gia quy định: các tượng Phật, bình, nghi trường nói chung đều được trang trí bởi vật liệu

23. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...*, Sđd, tr. 441.

24. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...*, Sđd, tr. 457.

25. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...*, Sđd, tr. 311-312.

26. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...*, Sđd., tr. 307.

đúc tiền và như thế sẽ ảnh hưởng tới việc đúc tiền<sup>(27)</sup>. Sự mặc cảm của tầng lớp Nho sĩ đối với tầng lớp tu hành của Phật giáo là một trong những nguyên do dẫn tới việc Hoàng đế Trung Hoa Wu Dzang (Hội Xương (cai trị 840-846)) vào năm 844 đã lập luận cho rằng giới tu hành Phật giáo đã làm cho dân chúng sao nhãng những công việc hữu ích. Trong những văn bản chính thức của nhà nước, thấy có nhiều văn bản đề cập tới vấn đề định giá hiệu quả của các hoạt động kinh tế. Những nghề như bác sĩ, tu hành, thương nhân, v.v... chỉ cần ở một số ít.

Ở Trung Quốc, cũng như ở Ấn Độ và ở những khu vực pháp luật Islam giáo ngự trị, những nơi mà hệ thống luật pháp phi duy lý ngự trị, những nơi người ta hành xử theo phương châm “sự tùy tiện cao hơn pháp luật quốc gia” dẫn tới thể chế pháp luật theo kiểu tư bản chủ nghĩa không thể phát triển như ở Phương Tây, những tiền đề cho sự ra đời chủ nghĩa tư bản mà ta thấy ở Phương Tây thời Trung cổ, những nơi mà, một mặt, các đơn vị phường hội ở các thị thành trở thành những đơn vị chính trị, mặt khác, cũng thiếu những định chế về quyền tài phán nhất định của các cơ quan pháp luật được đảm bảo. Chính nhờ những định chế đó mà ở Châu Âu ngay từ thời Trung cổ, chủ nghĩa tư bản đã xây dựng thành công những hình thức luật pháp thích hợp<sup>(28)</sup>. Ở Trung Quốc chúng ta cũng thấy thiếu vắng một tiền đề chính trị nữa của chủ nghĩa tư bản - đó là quá trình tư nhân hóa, cá nhân hóa (Individualisierung) với việc đề cao tinh thần nhân vị (Personalität, personality), cũng không có một hệ thống tư pháp tương đối độc lập với chính quyền<sup>(29)</sup>. Chính sự phát

triển chủ nghĩa nhân vị thúc đẩy tư tưởng đề cao các quyền cơ bản tự nhiên của con người như quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền tư hữu tài sản, v.v... của con người trong triết học cận đại và hiện đại. Tìm về cội nguồn, người ta thấy những quyền, mà như Hồ Chí Minh dẫn lại trong *Tuyên ngôn độc lập* của Hoa Kỳ do Thomas Jefferson soạn thảo năm 1776, được coi là bất khả xâm phạm đó đã từng được đề cập trong Kinh thánh. “Thiên Chúa phán: Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta để con người làm bá chủ cá biển, chim trời, gia súc, dã thú, tất cả mặt đất và mọi giống vật bò dưới đất” (St, 1. 26).

Weber cũng ghi nhận Trung Hoa có truyền thống giáo dục, đặc biệt từ thế kỉ XII. Việc phân bậc hệ thống quan lại dựa trên kết quả các kì thi của nhà nước. Tuy nhiên, nền giáo dục và hệ thống thi cử Trung Hoa rất khác với nền giáo dục và cách thức thi cử duy lí bộ máy hành chính Tây Phương. Đó không phải là sự phân loại những ngành khoa học như y học, luật học, kĩ thuật, khoa học tự nhiên, toán học, khoa học xã hội. Trong khi ở Phương Tây, các trường đại học Kitô giáo ra đời thời Trung cổ khi có nhu cầu phải có một nền luật học cả nhà nước và giáo hội mang tính trần thế duy lí và thần học duy lí đáp ứng những nhu cầu thực tiễn xã hội và tư tưởng. Trong khi tầng lớp trí thức Phương Tây truyền

27. Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...*, Sdd, tr. 285.

28. Xem: Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sdd, tr. 391.

29. Xem: Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sdd, tr. 394.

thống thiên về thần học Kitô giáo và khoa học tự nhiên, các ngành duy lý, thì tầng lớp sĩ phu trong xã hội Trung Hoa lại chủ yếu thiên về Nho học, các lĩnh vực chính trị và đạo đức-xã hội.

Xã hội Trung Hoa truyền thống không có cái nền tảng “Logic” triết học, thần học, luật học, y học duy lý, cũng chẳng có khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Cũng chẳng có một phương thức tư duy về giới tự nhiên tương đối có hệ thống. Trong khi đó thì ở Phương Tây có cả một nền toán học và khoa học tự nhiên dựa trên nền tảng của phương thức tư duy duy lý mà triết học cổ Hy Lạp dọn đường. Kết quả là ở Trung Quốc nội tại không có cái khoa học duy lý cũng như kỹ thuật, không tạo ra cạnh tranh giữa uy quyền của thánh thần và uy quyền ngang sức của con người<sup>(30)</sup>. Nho giáo, theo lẽ tự nhiên, cũng có định hướng chính sách tiêu dùng, nhưng lại có quan điểm thù địch với kinh doanh vì lợi nhuận và điều đó cũng tạo nên cái nhân quan xã hội nói chung là không trọng tầng lớp thương nhân. Những người thuộc tầng lớp này ít được chú ý trong xã hội. Để lý giải tại sao chủ nghĩa tư bản không có điều kiện phát triển ở Trung Quốc thời kì tiền thuộc địa, câu trả lời không chỉ ở trong Nho giáo mà còn phải tìm trong Đạo giáo và các tôn giáo, tín ngưỡng khác. Nhưng từ sự phân tích Nho giáo và các thiết chế xã hội hệ lụy trong xã hội Nho giáo, Weber đi đến kết luận đó là một trong những tác nhân chính để lý giải vấn đề. Một điều trùng hợp lí thú là công trình của Weber được xuất bản vào thời điểm xã hội Trung Hoa chứng kiến Cách mạng Tân Hợi chấm dứt chế độ phong kiến Mãn Thanh, mở đường cho sự

phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước này và cùng với nó là những phong trào bài Nho giáo, quy cho Nho giáo là một trong những tác nhân chính dẫn tới sự trì trệ của xã hội Trung Hoa nhiều thế kỉ.

Đánh giá các quan niệm của Max Weber, chúng ta cần lưu ý tới hoàn cảnh lịch sử. Khác với Châu Âu, chủ nghĩa tư bản dường như không xuất hiện ở Trung Hoa thời kì tiền thuộc địa. Điều đó có nguyên do bởi sự thiếu vắng một bộ máy chính trị-quân sự riêng của các thị thành và phường hội và điều đó có thể tìm thấy lời giải thích trong sự phát triển của cơ cấu tổ chức hành chính của cả quân đội và bộ máy quan lại trước đây<sup>(31)</sup>. Mặc dù là một trong những cái nôi văn hóa lớn của nhân loại, nhưng cho tới đầu thế kỉ XX, Trung Quốc vẫn là một nước kém phát triển, không thể so sánh được ngay với một số quốc gia trong khu vực, chẳng hạn như Nhật Bản. Hàng trăm sinh viên Trung Quốc đã sang Nhật Bản tu nghiệp. Trong vòng mười năm, từ 1896 tới 1906, có tới 8.000 sinh viên Trung Quốc sang Nhật Bản tu nghiệp<sup>(32)</sup>.

Weber bàn nhiều đến sự phát triển thành thị ở Trung Hoa, tôn giáo và triết học Trung Hoa. Ông tập trung vào thời kì tiền thuộc địa. Theo Max Weber, Nho giáo và Thanh giáo tuy đều là mô tả cách sống dựa trên những giáo lí mang tính

30. Xem: Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen*. Sdd., tr. 440.

31. Xem: Max Weber. *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen...* Sdd, tr. 298.

32. Nguyễn Thị Việt Thanh. *Nhật Bản - nhịp cầu chuyển tải tư tưởng và văn minh Phương Tây vào Phương Đông*, trong: *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1997, tr. 21.

tôn giáo nhưng là những dạng tư duy duy lý trí hoàn toàn đối lập nhau. Cả hai chúng đều ủng hộ lòng tự tin của con người và tích lũy của cải, nhưng mục đích cuối cùng của chúng về căn bản lại khác nhau. Mục đích của Nho giáo là xác lập tư cách, địa vị của con người dưới góc độ văn hóa chính trị, trong khi đó Thanh giáo lại trử trượng kiến tạo con người với tư cách là công cụ của Đức Chúa. Nho giáo thiên về dĩ nông vi thương, không bận tâm tới nền sản xuất hàng hóa vì lợi nhuận. Say mê sản xuất của cải vật chất không phải là đặc tính của một nhà Nho, người chuộng khí tiết và phẩm hạnh, những giá trị thiên về tinh thần. Chính sự khác biệt trong văn hóa-tôn giáo và tính cách con người giữa Trung Hoa và Phương Tây lý giải tại sao chủ nghĩa tư bản lại phát triển ở Phương Tây nhưng không phát triển ở Trung Hoa cùng thời kì.

### 3. Kết luận

Không nên nhầm lẫn các khái niệm tính hiện đại (modernity) với hiện đại hóa (modernization). Đánh giá các quan niệm của Weber về tính hiện đại của tôn giáo qua trường hợp Nho giáo, có thể rút ra hai nhận xét sau. Thứ nhất, quan niệm của ông về tính hiện đại được đồng nghĩa với quá trình lý trí hóa (và về cơ bản là khoa học hóa) trong đời sống xã hội và sự lý trí hóa này thể hiện dưới nhiều hình thức. Tương tự, tính hiện đại trong đời sống tôn giáo được hiểu như là quá trình lý trí hóa trong giáo thuyết, lễ

ngghi, lối sống đạo của các tín đồ. Có nhiều cách kiến giải khác nhau về tính hiện đại, nhưng quan niệm của Max Weber có tính thuyết phục nhất định bởi trong mọi trường hợp, lý trí hóa là một trong những khía cạnh cơ bản của tính hiện đại. Thứ hai, xã hội học tôn giáo Weber là những nỗ lực đầu tiên giải phóng ảnh hưởng theo cách nhìn lấy Châu Âu làm trung tâm (Eurocentrism), nhưng chưa hoàn toàn thoát khỏi cái bóng của nhân quan này. Nhìn chung, cho tới đầu thế kỉ XX, trong bối cảnh Châu Âu vẫn là châu lục phát triển nhất cả về kinh tế, chính trị, khoa học và giáo dục, chủ nghĩa thực dân đang ở đỉnh cao, không ít học giả Châu Âu vẫn bị chi phối bởi quan điểm lấy Châu Âu làm trung tâm trong bối cảnh hầu hết các châu lục khác ngoài Châu Âu chậm phát triển, là những dân tộc đang nằm dưới chế độ thuộc địa. Weber tuy có sự am tường với tôn giáo và xã hội Á Đông, chia sẻ với nhiều quan niệm tôn giáo tín ngưỡng ngoài Kitô giáo, làm phong phú thêm những nhận thức xã hội học tôn giáo của ông, nhưng cho tới đầu thế kỉ XX, những nghiên cứu của các học giả Phương Tây về các xã hội Á Đông nhìn chung còn khá khiêm tốn. Quan niệm lấy Châu Âu làm trung tâm vẫn chi phối nhiều học giả.

Trên đây mới chỉ là những phác họa về Max Weber, do vậy, một số nhận định cần được tiếp tục nghiên cứu và làm sáng tỏ để chúng ta có được nhân quan đầy đủ hơn về những di sản của ông/.